TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 5 - 2026
V/v tranh chấp: ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Nguyễn Thành Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Lê Thu Thúy và bà Trần Thị Tuyết.

- Thư ký phiên toà*:* ông Nguyễn Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa: ông Bùi Xuân Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 153/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 94/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông **Trần Đình S**; địa chỉ cư trú: thôn K, xã T, tỉnh Quảng Ninh; Căn cước công dân số: 030049002057, cấp ngày: 17/6/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an; có mặt;

2. Bị đơn: bà **Bàn Thị N**, địa chỉ cư trú; khu K, phường H, tỉnh Quảng Ninh; Căn cước công dân số: 022172009166, cấp ngày: 11/8/2021, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an; vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Đình S và bà Bàn Thị N đăng ký kết hôn ngày 06 tháng 8 năm 2021 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là xã T, tỉnh Quảng Ninh) trên cơ sở tự nguyện. Trước khi kết hôn, ông S đã có vợ và con riêng, nhưng vợ đã mất, bà N cũng có con riêng. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau tại nhà ông S ở thôn K, xã T, tỉnh Quảng Ninh được hơn 04 năm, đến năm 2024 thì bà N bỏ về nhà con riêng ở khu K, phường H, tỉnh Quảng Ninh sinh sống và hai bên ly thân từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống, vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung và nợ chung.

Quan điểm và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho rằng: nguyên nhân mâu thuẫn là do ông không còn tài sản gì nên bà N tự ý bỏ đi và có quan hệ với người đàn ông khác. Quá trình chung sống, vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại, bà N vẫn đang sinh sống tại khu K, phường H, tỉnh Quảng Ninh, biết ông khởi kiện ra Tòa xin ly hôn, nhưng vẫn không đến Tòa án để làm việc.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản thông báo, triệu tập cho bà N để lấy lời khai, hòa giải, giải quyết vụ án, bà N biết, nhưng vẫn không đến trụ sở Tòa án để làm việc.

Tại văn bản số 357/CAP-CSKV ngày 30/3/2026, Công an Phường H trả lời cho Tòa án biết: hiện tại bà N vẫn đang đăng ký thường trú và sinh sống tại khu K, phường H, tỉnh Quảng Ninh.

Tại Biên bản xác minh ngày 25/3/2026 của Tòa án, ông Nguyễn Văn T - Trưởng thôn Khe Khoai, xã T, tỉnh Quảng Ninh cho biết: ông S, bà N có đăng ký kết hôn và có thời gian chung sống cùng nhau, nhưng từ năm 2024 đến nay đã ly thân, bà N về khu K, phường H, tỉnh Quảng Ninh sinh sống, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh phát biểu quan điểm:

1) Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

2) Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**: việc thụ lý và giải quyết vụ án dân sự về ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự được đảm bảo thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn đảm bảo thực hiện đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung**:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Đình S và bà Bàn Thị N có đủ điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống với nhau một thời gian thì bà N đi nơi khác sinh sống. Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn để lấy lời khai và hòa giải đoàn tụ vợ chồng, bị đơn biết mà vẫn không đến trụ sở Tòa án để làm việc, điều đó thể hiện thái độ không quan tâm đến quan hệ hôn nhân, không tìm cách khắc phục mâu thuẫn, không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tình cảm vợ chồng, quan hệ hôn nhân có đạt được hay không phải xuất phát từ ý chí và nguyện vọng của cả hai bên, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng vợ chồng sống ly thân đã lâu, thực tế quan hệ hôn nhân không còn tồn tại, không thường xuyên quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung và tài sản chung: không có; đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] **Về án phí**: nguyên đơn là người cao tuổi, nhưng trước khi thụ lý vụ án không có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Sau khi thụ lý vụ án, ngày 30/3/2026, nguyên đơn mới có đơn xin miễn nộp tiền án phí được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung các năm 2019, 2020, 2022, 2023, 2024 và 2025; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn - ông Trần Đình S.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ông Trần Đình S được ly hôn bà Bàn Thị N.

2. Về án phí: ông Trần Đình S được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông Trần Đình S 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0002649 ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ

thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSNDKV1-QN;
- UBND xã T, tỉnh Quảng Ninh;
- Phòng THADSKV1-QN;
- VKSND T. Quảng Ninh;
- TAND T. Quảng Ninh;
- Lưu HS; TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lâm